

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NQN
- Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203 3835733
- Email: ptchc.ctscn@gmail.com Website: http://donarubber.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2024 tại đường dẫn: <http://quawaco.com.vn/category/co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2024;
- Văn bản giải trình ý kiến kiểm toán.

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1721~~ /VB-CTN

Hạ Long, ngày 14 tháng 08 năm 2024

V/v giải trình ý kiến kiểm toán
ngoại trừ trên báo cáo tài chính bán
niên năm 2024

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh xin giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên báo cáo tài chính bán niên năm 2024 chi tiết như sau:

Dự án Toà nhà chung cư Quawaco được UBND tỉnh Quảng Ninh đồng ý chủ trương cho phép Công ty Thi công và cấp nước Quảng Ninh (nay là Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh) được lập phương án xây dựng chung cư trên khu đất 1.959,0 m² tại Văn bản số 245/UBND-QLĐĐ ngày 12/01/2007. Ngày 17/11/2010 UBND tỉnh Quảng Ninh đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 22.121.000.161 cho dự án, trong đó: tổng mức đầu tư: 252.224 triệu đồng với mục đích xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác. Tiến độ thực hiện: khởi công Quý IV/2010; hoàn thành và đi vào hoạt động Quý IV/2013. Dự án đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt bằng 1/500, đảm bảo tính pháp lý. Ngày 21/01/2016, UBND thành phố Hạ Long đã có Quyết định số 233/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500, điều chỉnh số tầng của toà nhà từ 16 tầng nổi 02 tầng hầm còn lại 11 tầng nổi và 01 tầng hầm.

Do tình hình thị trường bất động sản trầm lắng, dự án không thu hút được nguồn vốn của bên có nhu cầu mua nhà. Do vậy, Công ty không có đủ nguồn vốn để tiếp tục đầu tư dự án. Bên cạnh đó, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp, trong đó tại điểm b và c, khoản 1, Điều 21 có quy định “Doanh nghiệp nhà nước không được góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản”; “Trường hợp doanh nghiệp nhà nước đã góp vốn, đầu tư vào các lĩnh vực quy định tại Điểm b khoản này không thuộc trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư phải thực hiện phương án cơ cấu lại và chuyển nhượng toàn bộ số vốn đã đầu tư theo quy định”.

Dự án từ tháng 12/2013 đến nay dừng đầu tư, giá trị chi phí dở dang tại thời điểm 31/12/2022 được ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 61.522.861.960 VND.

Ngày 13/12/2022, Công ty đã có Văn bản số 2178/CTN-QLĐT đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh (Chủ sở hữu) đồng ý đề xuất chủ trương cho Công ty được chấm dứt hoạt động đầu tư và trả lại đất thực hiện dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có phiếu chuyển số: 6561/VP.UBND-PC ngày 16/12/2022, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/01/2023, Công ty đã nhận được Văn bản số 18/KHĐT-TTr ngày 04/01/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến đối với đề nghị của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh, trong đó: “*Thông nhất với Công ty tại Văn bản số 2178/CTN-QLĐT ngày 13/12/2022 về trình tự các bước thực hiện thủ tục tự chấm dứt hoạt động đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, điểm a khoản 2 Điều 57 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ và Thông tư 03/2021/TT-BKHĐT ngày 9/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư*”.

Trên cơ sở ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, ngày 09/01/2023 Công ty tiếp tục có Văn bản 41/CTN-QLĐT gửi UBND tỉnh Quảng Ninh về việc đề xuất chủ trương chấm dứt hoạt động đầu tư dự án và trả lại đất thực hiện dự án toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco.

Ngày 24/02/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư có Văn bản 570/KHĐT-TTr báo cáo UBND tỉnh về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án. Căn cứ các nội dung ý kiến Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 1335/VP.UBND ngày 9/3/2023 về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án toà nhà chung cư, trong đó có ý kiến “*Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh nghiên cứu ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư để triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến việc chấm dứt hoạt động đầu tư của dự án toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco đảm bảo các quy định của Pháp luật; trường hợp còn có nội dung vướng mắc, chưa rõ, Công ty chủ động làm việc trực tiếp với Sở Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn thực hiện theo quy định*”.

Ngày 19/4/2023, Công ty đã làm việc trực tiếp với Sở Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn. Nội dung kết luận của buổi làm việc có nêu: “Căn cứ các quy định của Pháp luật nêu trên và Điều lệ tổ chức hoạt động, đề nghị Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh nghiên cứu việc xin ý kiến cơ quan đại diện Chủ sở hữu trước khi thực hiện tổ chức Đại hội Đồng cổ đông và biểu quyết tại Đại hội Đồng cổ đông về việc ban hành quyết định chấm dứt hoạt động đầu tư dự án”.

Ngày 16/6/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành văn bản số 1523/UBND-KTTC về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh, trong đó “*đồng ý với đề xuất*

của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh tham gia và biểu quyết tại Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023. Yêu cầu Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh: ...sớm giải quyết dứt điểm tồn tại ở Dự án toà nhà chung cư Quawaco theo kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra.”

Ngày 20/6/2023, Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2019-2023 (phiên họp số 36) đã họp và thông qua Nghị quyết số 773-NQ/NK2-HĐQT về việc phê duyệt báo cáo tình hình thực hiện và đề xuất giải pháp giải quyết tồn tại của dự án: Toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco, đồng thời thống nhất giao đồng chí Hoàng Ngọc Hà – Tổng giám đốc Công ty chỉ đạo phòng Quản lý đầu tư chủ trì phối hợp với các phòng Kế hoạch, Kỹ thuật, Kế toán tài chính, Chất lượng nước môi trường và Ban kiểm soát tiếp tục rà soát, hoàn thiện nội dung báo cáo tình hình thực hiện và giải pháp giải quyết tồn tại của dự án: Toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco đã được các Sở và UBND tỉnh thông qua, cho phép biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh năm 2023, sau khi Đại hội Đồng cổ đông thường niên biểu quyết tán thành, Công ty thực hiện báo cáo đề xuất xin ý kiến Chủ sở hữu đối với việc Công ty thực hiện tự chấm dứt hoạt động đầu tư dự án: Toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco, hoàn thành trước 30/7/2023. Nếu được UBND tỉnh chấp thuận, Công ty sẽ thực hiện các bước tiếp theo.

Ngày 24/6/2023, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh biểu quyết 100% nhất trí thông qua báo cáo tình hình thực hiện, giải quyết tồn tại của dự án: Toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco.

Liên tiếp các ngày 8/12/2023 và 29/2/2024, Người đại diện vốn Nhà nước tại Công ty đã có văn bản số 2182/CTN-QLĐT và 430/CTN-QLĐT kính gửi UBND tỉnh Quảng Ninh đề xuất: (1) Chấp thuận chủ trương để Công ty tự chấm dứt hoạt động đầu tư Dự án và triển khai các bước theo báo cáo số 2178/CTN-QLĐT ngày 13/12/2022 của Công ty và văn bản số 18/KHĐT-TTr ngày 04/01/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh; (2) Chỉ đạo Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn Công ty thực hiện xử lý chi phí dở dang, tài sản trên đất của dự án phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo không làm thất thoát tài sản, vốn của nhà nước tại Công ty; (3) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Công ty thực hiện các thủ tục về đất, tài sản trên đất theo quy định pháp luật hiện hành.

Ngày 27/6/2024, Công ty có văn bản số 1297/BC-CTN báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 596/TB-KVVI ngày 14/1/2021 về dự án toà nhà Chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco. Hiện Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh đang tiếp tục bám

UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo các sở ngành hỗ trợ, hướng dẫn Công ty thực hiện các thủ tục giải quyết tồn tại của dự án đảm bảo việc bảo toàn vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin báo cáo Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà nước biết./.

Trân trọng cảm ơn! *A*

Nơi nhận:

- Như kính gửi (b/c);
- HĐQT, BĐH Cty (p/h);
- Lưu: VT, KTT.



Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
đến ngày 30 tháng 6 năm 2024**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên
Ông Trần Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Đức	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Ngọc Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Đức	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, *H*



Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 12A, tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 287/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024 từ trang 05 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty đang ngừng triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco từ ngày 27 tháng 3 năm 2014. Tổng chi phí đầu tư vào dự án này đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 61.522.861.960 VND. Công ty đang tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện dự án. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá giá trị tồn thất của dự án này (nếu có), nên chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu liên quan đến khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề đã nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiền

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.388.436.352	101.507.043.975
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110	4	100.146.733.768	70.608.136.927
1. Tiền	111		60.060.925.549	40.608.136.927
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.085.808.219	30.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.081.315.655	6.032.829.425
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.685.954.789	2.460.132.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	22.104.944.363	1.831.300.659
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.543.614.064	3.099.973.872
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.253.197.561)	(1.358.577.436)
III. Hàng tồn kho	140	9	32.960.031.214	24.697.110.503
1. Hàng tồn kho	141		32.960.031.214	26.479.263.530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.782.153.027)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.200.355.715	168.967.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.200.355.715	168.967.120
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		896.305.633.655	956.625.325.261
I. Tài sản cố định	220		783.995.211.025	869.256.311.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	782.012.795.859	868.087.280.554
- Nguyên giá	222		2.774.246.717.317	2.756.020.589.489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.992.233.921.458)	(1.887.933.308.935)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.982.415.166	1.169.031.322
- Nguyên giá	228		8.382.070.160	7.159.436.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.399.654.994)	(5.990.405.329)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	104.865.696.810	80.750.864.224
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61.522.861.960	61.522.861.960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43.342.834.850	19.228.002.264
III. Tài sản dài hạn khác	260		7.444.725.820	6.618.149.161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.444.725.820	6.618.149.161
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.061.694.070.007	1.058.132.369.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		429.605.934.260	417.854.915.456
I. Nợ ngắn hạn	310		198.036.415.730	189.231.726.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	25.325.673.358	47.873.125.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	343.928.401	340.411.434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.541.952.805	14.823.376.368
4. Phải trả người lao động	314		34.710.002.095	42.455.660.129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	10.851.051.936	3.624.793.035
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	19.025.890.039	1.283.847.835
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	56.263.275.598	59.807.859.400
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.974.641.498	19.022.653.082
II. Nợ dài hạn	330		231.569.518.530	228.623.188.841
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	3.397.591.281	2.804.498.043
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	228.171.927.249	225.818.690.798
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		632.088.135.747	640.277.453.780
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	632.088.135.747	640.277.453.780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508.315.940.393	508.315.940.393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		508.315.940.393	508.315.940.393
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.719.968.890	58.529.320.724
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.382.626.464	52.762.592.663
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.382.626.464	52.762.592.663
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.669.600.000	20.669.600.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.061.694.070.007	1.058.132.369.236



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	385.030.193.879	372.967.300.225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		385.030.193.879	372.967.300.225
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	308.585.121.946	289.574.527.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76.445.071.933	83.392.772.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	267.464.326	24.415.425
7. Chi phí tài chính	22	26	10.441.375.153	15.028.235.815
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.441.375.153	15.028.235.815
8. Chi phí bán hàng	25	27	28.938.041	7.354.227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	28.437.447.457	30.082.407.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		37.804.775.608	38.299.190.843
11. Thu nhập khác	31	28	2.454.072.462	43.018.271
12. Chi phí khác	32	29	716.969.174	187.076.967
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.737.103.288	(144.058.696)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.541.878.896	38.155.132.147
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	8.159.252.432	7.701.609.823
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		31.382.626.464	30.453.522.324
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	617	599



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	452.388.188.915	438.753.882.187
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(126.721.967.362)	(61.397.356.360)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(109.947.914.056)	(139.416.354.625)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(10.584.422.394)	(15.273.135.250)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.659.329.324)	(4.377.100.275)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.699.733.337	4.961.341.788
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(84.299.679.557)	(81.073.730.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	117.874.609.559	142.177.546.915
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(87.521.604.275)	(61.349.934.463)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	109.474.582	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	267.464.326	24.415.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87.144.665.367)	(61.325.519.038)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	33.112.483.000	55.842.304.657
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.303.830.351)	(115.403.674.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.191.347.351)	(59.561.369.429)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	29.538.596.841	21.290.658.448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70.608.136.927	34.231.966.451
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	100.146.733.768	55.522.624.899



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2024


Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng


Lê Thị Hậu
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31 tháng 12 năm 2013 và thay đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 7 năm 2024 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.357 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.356 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nước sạch và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp nước Đông Triều	Phường Đức Chính, TX. Đông Triều, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Uông Bí	Đường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Quảng Yên	Phường Yên Giang, TX. Quảng Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Phường Hùng Thắng, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Hồng Gai	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Diên Vọng	Phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Miền Đông	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, TP. Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Ban Quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	XD công trình cấp nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với giá trị là 32,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoảng 87,7 tỷ đồng). Tuy nhiên, tình hình hoạt động của Công ty liên tục phát triển qua các năm và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh cũng gia tăng theo. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước nên giá trị đầu tư vào tài sản cố định lớn, tiềm năng tăng trưởng doanh thu của Công ty còn nhiều, đủ bù đắp cho nguồn khấu hao, và quy mô nợ sẽ giảm dần hàng năm. Bên cạnh đó, Công ty vẫn tiếp tục nhận được nguồn tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Do đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm máy tính	03
Giấy phép và giấy nhượng quyền	03
Quyền phát hành	03
Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo dõi tiền đường trực dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Hiện Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	Cổ đông chi phối
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và Ban Kiểm soát	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.397.818.389	1.368.574.387
Tiền gửi ngân hàng	57.663.107.160	39.239.562.540
Các khoản tương đương tiền (i)	40.085.808.219	30.000.000.000
Cộng	100.146.733.768	70.608.136.927

Ghi chú:

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 1,8%/năm đến 2,1%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu của khách hàng sử dụng nước	4.052.442.915	1.863.451.555
Phải thu các đối tượng khác	633.511.874	596.680.775
Cộng	4.685.954.789	2.460.132.330

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	12.063.285.600	-
Công ty TNHH TK Cộng	3.818.654.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Khôi Lâm	3.044.216.000	-
Công ty Cổ phần Thiết lập Công nghệ thiết bị Systems	1.312.871.754	-
Trung tâm Tư vấn Kiến trúc và Đầu tư Xây dựng (i)	360.741.000	360.741.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng BHD (i)	167.447.000	167.447.000
Các đối tượng khác	1.337.729.009	1.303.112.659
Cộng	22.104.944.363	1.831.300.659

Ghi chú:

(i) Đây là giá trị tạm ứng cho nhà thầu để triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco. Chi tiết về dự án được trình bày tại Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	3.326.464.541	1.667.006.065
Thuế TNCN	306.029.769	985.028.758
Tạm ứng	579.481.487	32.000.000
Phải thu khác	331.638.267	415.939.049
Cộng	4.543.614.064	3.099.973.872

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trung tâm Tư vấn Kiến trúc và Đầu tư xây dựng	360.741.000	-	360.741.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Ban Mai	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết Kế và Đầu tư xây dựng BHD	167.447.000	-	167.447.000	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc Đa Dụng	94.116.909	-	94.116.909	-
Công ty Cổ phần Xây dựng DCC	72.471.000	-	72.471.000	-
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686	-	52.658.686	-
Ban Quản lý các dự án công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	-	-	42.427.042	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Thăng - Cảng Cái Lân BC	41.796.000	-	41.796.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39.500.000	-	39.500.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phương Đông	-	-	39.241.000	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000	-	36.963.000	-
Các khách hàng khác	490.744.966	303.241.000	514.456.799	303.241.000
Cộng	1.556.438.561	303.241.000	1.661.818.436	303.241.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	32.555.555.530	-	26.127.075.997	(1.782.153.027)
Công cụ, dụng cụ	293.684.616	-	341.881.438	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.791.068	-	10.306.095	-
Cộng	32.960.031.214	-	26.479.263.530	(1.782.153.027)

Ghi chú:

- (i) Trong kỳ, Công ty thực hiện thanh lý vật tư chậm luân chuyên, kém phẩm chất đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Nghị quyết HĐQT số 868-NQ/NK2-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2023 thông qua phê duyệt phương án thanh lý vật tư năm 2023. Theo đó, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền cấp quyền khai thác	2.049.661.479	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	140.682.374	152.944.656
Chi phí trả trước khác	10.011.862	16.022.464
Cộng	<u>2.200.355.715</u>	<u>168.967.120</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.547.711.462	4.647.562.664
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.897.014.358	1.970.586.497
Cộng	<u>7.444.725.820</u>	<u>6.618.149.161</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINHSố 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải,
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**MÀU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	713.742.711.301	402.981.430.865	1.633.780.695.515	5.515.751.808	2.756.020.589.489
- Mua trong kỳ	-	2.050.918.000	7.622.000	408.878.500	2.467.418.500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.576.703.041	3.729.683.721	16.372.453.193	-	21.678.839.955
- Điều chỉnh nhóm tài sản	(70.614.017.792)	40.773.271.337	28.412.986.199	205.126.747	(1.222.633.509)
- Điều chỉnh giá trị tài sản theo quyết toán	171.477.795	(400.000)	57.988.654	-	229.066.449
- Thanh lý, nhượng bán	(57.409.134)	(1.944.170.432)	(2.749.544.001)	(175.440.000)	(4.926.563.567)
Số dư cuối kỳ	644.819.465.211	447.590.733.491	1.675.882.201.560	5.954.317.055	2.774.246.717.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	424.425.110.185	318.629.945.187	1.140.467.961.707	4.410.291.856	1.887.933.308.935
- Khấu hao trong kỳ	14.875.370.554	15.034.887.576	78.734.694.682	269.915.389	108.914.868.201
- Điều chỉnh nhóm tài sản	(14.427.518.181)	4.004.642.106	10.351.224.134	10.294.256	(61.357.685)
- Thanh lý, nhượng bán	(57.409.134)	(1.936.150.021)	(2.383.898.838)	(175.440.000)	(4.552.897.993)
Số dư cuối kỳ	424.815.553.424	335.733.324.848	1.227.169.981.685	4.515.061.501	1.992.233.921.458
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	289.317.601.116	84.351.485.678	493.312.733.808	1.105.459.952	868.087.280.554
Tại ngày cuối kỳ	220.003.911.787	111.857.408.643	448.712.219.875	1.439.255.554	782.012.795.859

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.168.524.641.320 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 975.639.345.038 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đang thế chấp các tài sản hình thành từ các dự án để bảo đảm cho các khoản vay tổ chức tín dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 330.498.263.900 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 413.166.748.967 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINHSố 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải,
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	90.000.000	3.407.740.447	2.106.137.113	1.555.559.091	7.159.436.651
- Điều chỉnh nhóm TSCĐ	-	1.222.633.509	-	-	1.222.633.509
Số dư cuối kỳ	90.000.000	4.630.373.956	2.106.137.113	1.555.559.091	8.382.070.160
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	90.000.000	2.388.083.786	1.956.762.452	1.555.559.091	5.990.405.329
- Khấu hao trong kỳ	-	250.481.195	97.410.784	-	347.891.979
- Điều chỉnh nhóm TSCĐ	-	61.357.686	-	-	61.357.686
Số dư cuối kỳ	90.000.000	2.699.922.667	2.054.173.236	1.555.559.091	6.399.654.994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	-	1.019.656.661	149.374.661	-	1.169.031.322
Tại ngày cuối kỳ	-	1.930.451.289	51.963.877	-	1.982.415.166

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 4.113.048.943 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.113.048.943 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đang thế chấp một số tài sản vô hình để bảo đảm cho các khoản vay tổ chức tín dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.185.115.988 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 113.383.086 VND VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

Ghi chú:

Tòa chung cư QUAWACO tại đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh:

- Tổng dự toán công trình: 213.341.841.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
- Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;
- Tổng chi phí dở dang đã tập hợp trên báo cáo tài chính của Công ty là 61.522.861.960 VND;
- Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27 tháng 3 năm 2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21 tháng 01 năm 2016, Ủy ban Nhân dân thành phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất.

Ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã gửi Văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh báo cáo về tiến độ thực hiện Dự án Tòa nhà chung cư Quawaco.

Công ty đã có Văn bản số 549/CTN-KH ngày 15 tháng 4 năm 2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 25 tháng 4 năm 2022, UBND tỉnh đã có Phiếu chuyên số 791/PC-UBND về việc chuyển văn bản của Công ty đến Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến các Sở Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hạ Long nghiên cứu tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định. Ngày 07 tháng 6 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Văn bản số 2014/KHĐT-TĐGSĐT báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh ý kiến từ các sở ngành liên quan về một số nội dung đề nghị của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.

Ngày 13 tháng 12 năm 2022, Công ty có Văn bản số 2178/CTN - QLĐT đề nghị UBND tỉnh Quảng Ninh đồng ý chủ trương cho Công ty được chấm dứt hoạt động đầu tư và trả lại đất thực hiện dự án. Ngày 16 tháng 12 năm 2022, UBND tỉnh đã có Phiếu chuyên số 6561/VP.UBND-PC, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật. Ngày 09 tháng 3 năm 2023, Công ty nhận được Công văn số 1335/VP. UBND và Văn bản số 570/KHĐT-TTr của UBND tỉnh Quảng Ninh và Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án Tòa chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco.

Ngày 24 tháng 6 năm 2023, Công ty đã có báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 về tình hình thực hiện và giải pháp giải quyết tồn tại của Dự án Tòa nhà Chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, Công ty đã có Văn bản số 430/CTN-QLĐT báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về nội dung đề xuất chủ trương tự chấm dứt hoạt động đầu tư dự án (báo cáo và đề xuất lần 02 tiếp theo văn bản số 2182/CTN-QLĐT ngày 08 tháng 12 năm 2023).

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, Công ty có Văn bản số 1297/BC-CTN báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 596/TB-KVVI ngày 14 tháng 01 năm 2021 về dự án tòa nhà Chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco. Hiện Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có hướng dẫn Công ty thực hiện các thủ tục giải quyết tồn tại của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư tuyến ống HDPE D560 từ cầu bang đến cầu K67 tăng cường khả năng cấp nước khu vực phía Đông TP Hạ Long	17.569.719.181	1.199.526.296
Nhà quản lý điều hành sản xuất Xí nghiệp nước Cẩm Phả	8.056.109.724	3.770.423.592
Đầu tư lắp đặt bơm nước thô và tuyến ống HDPE D355 khu vực lòng hồ Yên Lập	3.404.876.628	-
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6000m ³ /ngđ	2.971.346.411	1.951.479.324
Đầu tư tuyến ống truyền tải D225+160+110 và tuyến ống dịch vụ cấp nước cho nhân dân xã Trảng Lương, Đông Triều	-	3.342.107.277
Công trình khác	11.340.782.906	8.964.465.775
Cộng	<u>43.342.834.850</u>	<u>19.228.002.264</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	2.133.981.450	2.133.981.450	2.191.013.192	2.191.013.192
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Phú Thái	1.519.922.256	1.519.922.256	731.572.130	731.572.130
Công ty TNHH Hoàng Tin	1.315.290.265	1.315.290.265	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tân Thành	1.214.148.048	1.214.148.048	1.519.089.624	1.519.089.624
Các đối tượng khác	19.142.331.339	19.142.331.339	43.431.450.386	43.431.450.386
Cộng	<u>25.325.673.358</u>	<u>25.325.673.358</u>	<u>47.873.125.332</u>	<u>47.873.125.332</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	62.207.560	62.207.560
Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Phát	32.592.500	-
Các đối tượng khác	249.128.341	278.203.874
Cộng	<u>343.928.401</u>	<u>340.411.434</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	432.564.902	8.821.873.797	7.500.524.337	-	1.753.914.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.565.272.943	8.159.252.432	7.659.329.324	-	5.065.196.051
Thuế thu nhập cá nhân	-	748.560.788	680.051.000	1.396.618.541	-	31.993.247
Thuế tài nguyên	-	1.131.057.956	2.126.394.091	2.864.953.166	-	392.498.881
Tiền thuế đất, thuế đất phi nông nghiệp	-	10.537.414	278.501.267	289.038.681	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	17.556.735	24.605.366	42.162.101	-	-
Thuế môn bài	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	4.149.065.960	4.149.065.960	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.917.825.630	47.355.208.462	45.974.683.828	-	9.298.350.264
Cộng	-	14.823.376.368	71.607.952.375	69.889.375.938	-	16.541.952.805

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.531.638.625	1.674.685.866
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	7.052.206.413	-
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	2.267.206.898	1.950.107.169
Cộng	10.851.051.936	3.624.793.035

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.025.890.039	1.283.847.835
Kinh phí công đoàn	491.410.001	3.606.851
Phải trả các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.179.913.720	55.744.916
Cô tức còn phải trả	14.436.172.707	-
Phải trả về phí dịch vụ môi trường rừng	275.790.840	381.560.348
Các khoản phải trả khác	642.602.771	842.935.720
b) Dài hạn	3.397.591.281	2.804.498.043
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.397.591.281	2.804.498.043
Cộng	22.423.481.320	4.088.345.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	56.263.275.598	56.263.275.598	30.759.246.549	34.303.830.351	59.807.859.400	59.807.859.400
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>56.263.275.598</i>	<i>56.263.275.598</i>	<i>30.759.246.549</i>	<i>34.303.830.351</i>	<i>59.807.859.400</i>	<i>59.807.859.400</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (i)	17.819.755.900	17.819.755.900	8.114.840.700	16.017.238.012	25.722.153.212	25.722.153.212
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh (ii)	16.517.663.784	16.517.663.784	8.258.831.892	8.258.831.892	16.517.663.784	16.517.663.784
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh (iii)	9.154.320.000	9.154.320.000	4.577.160.000	6.960.047.856	11.537.207.856	11.537.207.856
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (iv)	7.082.039.414	7.082.039.414	4.245.084.377	2.778.012.591	5.614.967.628	5.614.967.628
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh (v)	3.132.400.000	3.132.400.000	3.355.100.000	222.700.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (vi)	2.052.000.000	2.052.000.000	1.703.133.080	67.000.000	415.866.920	415.866.920
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long (vii)	505.096.500	505.096.500	505.096.500	-	-	-
b) Vay dài hạn	228.171.927.249	228.171.927.249	33.112.483.000	30.759.246.549	225.818.690.798	225.818.690.798
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (i)	15.947.164.000	15.947.164.000	-	8.114.840.700	24.062.004.700	24.062.004.700
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh (ii)	111.081.001.811	111.081.001.811	-	8.258.831.892	119.339.833.703	119.339.833.703
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh (iii)	51.509.676.000	51.509.676.000	-	4.577.160.000	56.086.836.000	56.086.836.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (iv)	33.434.362.038	33.434.362.038	13.012.897.700	4.245.084.377	24.666.548.715	24.666.548.715
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh (v)	11.871.900.000	11.871.900.000	15.227.000.000	3.355.100.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả (vi)	3.182.823.400	3.182.823.400	3.222.488.800	1.703.133.080	1.663.467.680	1.663.467.680
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long (vii)	1.145.000.000	1.145.000.000	1.650.096.500	505.096.500	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh theo nhiều hợp đồng với lãi suất thả nổi khoảng 7,8%/năm đến 9,5%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; mục đích vay của từng hợp đồng phục vụ nâng cấp, đầu tư các dự án, cơ sở hạ tầng của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh là hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh (tiền thân của Công ty) phục vụ đầu tư: “Dự án chống thất thoát nước các tuyến ống nước” và “Dự án cấp nước Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị”; Công ty trả lãi cho Bộ Tài chính hàng năm với mức lãi suất lần lượt là 5,4% và 6,75% cộng phí cho vay lại là 0,2%/năm”. Hai khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh theo nhiều hợp đồng với lãi suất thả nổi khoảng 7,5%/năm đến 9%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng; mục đích vay của từng hợp đồng phục vụ nâng cấp, đầu tư các dự án, cơ sở hạ tầng của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng phục vụ đầu tư các dự án “Xây dựng bể chứa nước sạch 4000m³ NMN Diễn Vọng”, dự án “Đầu tư nâng công suất nhà máy nước Hoàn Bồ từ 10.000 lên 20.000 m³/ngđ”, dự án “Đầu tư xây dựng nhà quản lý điều hành sản xuất xi nghiệp nước Cẩm Phả” và dự án “Nhà máy nước khe Mai tại xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh”, với lãi suất thả nổi khoảng từ 6,9%/năm đến 7,4%/năm, biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh phục vụ đầu tư máy bơm dự phòng tại trạm bơm nước thô Cao Vân nâng công suất nhà máy nước Diễn Vọng lên 90.000 m³/ngđ. Thời hạn vay không quá 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất trong hạn là 6,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (vi) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả phục vụ đầu tư tuyến ống HDPE D355 cấp nước cho Khu công nghiệp Bắc Tiền Phong. Thời hạn vay không quá 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất trong hạn là 6,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (vii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long phục vụ cho công trình tuyến ống HDPE D450+315+225+160 trên tuyến UB02 tại phường Phương Nam, thành phố Ưông Bí. Thời hạn vay không quá 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất trong hạn là 6,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải,
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)Ghi chú (Tiếp theo):

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	56.263.275.598	59.807.859.400
Trong năm thứ hai	48.224.390.772	45.793.284.588
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	110.368.843.662	99.274.896.402
Sau năm năm	<u>69.578.692.815</u>	<u>80.750.509.808</u>
Cộng	284.435.202.847	285.626.550.198
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	56.263.275.598	59.807.859.400
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>228.171.927.249</u></u>	<u><u>225.818.690.798</u></u>



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải,

Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

MÃU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	508.315.940.393	45.181.162.825	44.493.859.664	20.669.600.000	618.660.562.882
Lợi nhuận trong năm	-	-	52.762.592.663	-	52.762.592.663
Trích quỹ	-	13.348.157.899	(30.261.013.333)	-	(16.912.855.434)
Trả cổ tức	-	-	(14.232.846.331)	-	(14.232.846.331)
Số dư đầu kỳ này	508.315.940.393	58.529.320.724	52.762.592.663	20.669.600.000	640.277.453.780
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	31.382.626.464	-	31.382.626.464
Trích quỹ (i)	-	13.190.648.166	(38.326.419.956)	-	(25.135.771.790)
Trả cổ tức (i)	-	-	(14.436.172.707)	-	(14.436.172.707)
Số dư cuối kỳ này	508.315.940.393	71.719.968.890	31.382.626.464	20.669.600.000	632.088.135.747

Ghi chú:

(i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 6 năm 2024. Cụ thể như sau:

	<i>DVT: VND</i>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	25.135.771.790
Trích quỹ đầu tư phát triển	13.190.648.166
Chi trả cổ tức	14.436.172.707
Cộng	52.762.592.663

Số cổ tức đã thanh toán bằng tiền trong kỳ là 0 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100104 thay đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 18 tháng 7 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 508.315.940.393 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Quảng Ninh	488.805.940.393	96.16%	488.805.940.393	96.16%
Cổ đông khác	19.510.000.000	3.84%	19.510.000.000	3.84%
Cộng	508.315.940.393	100%	508.315.940.393	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	50.831.593

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	672.556.901	625.942.019

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu sản xuất nước sạch	371.473.825.961	359.466.196.633
Doanh thu phát triển mạng	3.681.082.130	5.159.868.420
Doanh thu nước uống tinh khiết	718.411.701	245.109.325
Doanh thu phí thoát nước	4.871.935.036	4.585.455.491
Doanh thu khác	4.284.939.051	3.510.670.356
Cộng	385.030.193.879	372.967.300.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn sản xuất nước sạch	295.636.424.874	278.306.993.121
Giá vốn phát triển mạng	3.285.072.790	4.597.747.675
Giá vốn nước uống tinh khiết	695.132.526	244.301.131
Giá vốn phí thoát nước	4.881.896.234	4.197.712.035
Giá vốn khác	4.086.595.522	2.227.773.513
Cộng	<u>308.585.121.946</u>	<u>289.574.527.475</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.780.090.127	40.907.452.959
Chi phí nhân công	122.617.850.771	121.081.670.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.217.642.034	103.679.223.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.338.088.750	51.648.608.251
Chi phí khác bằng tiền	4.257.085.728	2.780.725.802
Cộng	<u>337.210.757.410</u>	<u>320.097.681.618</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	267.464.326	24.415.425
Cộng	<u>267.464.326</u>	<u>24.415.425</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.441.375.153	15.028.235.815
Cộng	<u>10.441.375.153</u>	<u>15.028.235.815</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.938.041	7.354.227
Cộng	28.938.041	7.354.227
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	16.271.456.755	14.826.141.357
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.714.136.428	5.855.977.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.145.645	331.114.439
Hoàn nhập dự phòng	(58.764.993)	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.140.473.622	9.069.174.211
Cộng	28.437.447.457	30.082.407.290

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý vật tư, tài sản cố định	2.441.509.999	-
Các khoản khác	12.562.463	43.018.271
Cộng	2.454.072.462	43.018.271

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi thanh lý tài sản cố định	376.665.574	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	151.804.626	169.862.916
Các khoản khác	188.498.974	17.214.051
Cộng	716.969.174	187.076.967

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	39.541.878.896	38.155.132.147
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	486.084.605	352.916.967
Thu nhập tính thuế	40.027.963.501	38.508.049.114
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất 20%	8.005.592.700	7.701.609.823
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	153.659.732	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.159.252.432	7.701.609.823

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.382.626.464	30.453.522.324
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.382.626.464	30.453.522.324
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	50.831.593	50.831.593
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>617</u>	<u>599</u>

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2024; do đó, chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

Quý Khen thưởng phúc lợi năm 2023 được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ- ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024. Giá trị phân phối này tác động đến lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được điều chỉnh trên thông tin so sánh của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, do Công ty không xác định được giá trị phân phối cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2023.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020, Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thuộc đối tượng dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025.

Theo Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025. Theo đó, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác, sản xuất, cung cấp nước sạch thuộc nhóm Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 65% vốn điều lệ.

Theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022-2025 thì Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh là doanh nghiệp giữ nguyên tỷ lệ vốn nhà nước là 96,16%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:


	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cổ tức phải trả		
UBND tỉnh Quảng Ninh	13.882.088.707	13.686.586.331


Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Ông Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	401.899.365	470.951.390
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	381.084.958	426.325.701
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	367.469.365	412.207.744
Ông Trần Mạnh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	334.196.755	369.057.100
Ông Nguyễn Thế Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)	315.179.365	361.268.582
Bà Tô Thị Hằng Nga	Thành viên Hội đồng Quản trị	345.634.365	373.377.780
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị	263.021.591	292.083.052
Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)	228.901.529	246.682.299
Bà Lê Thị Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát	295.043.159	336.885.272
Phạm Phương Dung	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)	100.795.478	122.387.040
Phạm Duy Hiếu	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)	102.529.991	122.792.554
Lưu Thị Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2024)	85.765.130	75.371.242



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

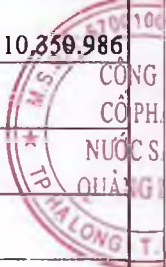

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng


Lê Thị Hậu
Người lập biểu

Công ty: Cổ phần nước sạch Quảng Ninh
Kỳ: 6 tháng Năm 2024

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.253.197.561	753.278.050
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (ĐỒNG)		0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (ĐỒNG)	46.614.882	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	39.745.611.814	65.098.471.549
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	39.745.611.814	65.098.471.549
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122			
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	117.090.925.438	106.410.350.986
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	117.090.925.438	106.410.350.986
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	111.081.001.811	127.598.665.595
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	111.081.001.811	127.598.665.595
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	14.823.376.368	12.443.585.847
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	508.315.940.393	508.315.940.393
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	D (đồng)	85.490.041.082	83.789.746.477



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	71.607.952.375	70.103.180.437
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (Đồng)	13.882.088.707	13.686.566.040
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	D (đồng)	69.889.375.938	63.274.843.489
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (Đồng)	0	
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	30.424.041.512	32.958.488.835
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	112.601.183.552	107.343.511.411
13. Số lao động bình quân (người)	610		1.357	1.367
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		82.978.028	78.524.880

Lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Vũ Văn Tuấn

